

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2022/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI KHOÁ XIII KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 100/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm cho các ngành, các cấp của địa phương và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc

thiếu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 7 năm 2022./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Bùi Thị Quỳnh Vân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm cho các ngành, các cấp của địa phương và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (*sau đây gọi tắt là Chương trình*).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban ngành; các hội, đoàn thể và các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (*sau đây gọi tắt là các sở, ban ngành và hội đoàn thể tỉnh*); cấp huyện, xã sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.

2. Cơ quan, tổ chức tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình trong giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ thực hiện Chương trình

Thực hiện theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Định mức và phương pháp tính toán, xác định vốn phân bổ thực hiện Chương trình

1. Tổng số vốn (gồm vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) phân bổ cho từng sở, ban ngành và hội đoàn thể tỉnh, từng huyện được tổng hợp từ vốn phân bổ theo tỷ lệ %, tiêu chí phân bổ vốn của các Dự án, Tiểu dự án, Nội dung được quy định từ Điều 5 đến Điều 14 của quy định này.

2. Định mức và phương pháp tính vốn phân bổ của Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thực hiện Chương trình cho các huyện được xác định như sau:

a) Định mức phân bổ vốn:

$$\boxed{\text{Định mức vốn phân bổ cho 01 điểm của Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thứ } i} = \frac{\boxed{\text{Tổng vốn phân bổ cho Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thứ } i - (\text{trừ}) \text{ vốn phân bổ cho các sở, ban ngành và hội đoàn thể tỉnh của Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thứ } i}}{\boxed{\text{Tổng cộng điểm theo tiêu chí của Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thứ } i \text{ của tất cả các huyện}}}$$

Trong đó: Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thứ i là các Dự án, Tiểu dự án, Nội dung được quy định từ Điều 5 đến Điều 14 của quy định này.

b) Phương pháp tính toán, xác định vốn phân bổ cho một huyện theo tiêu chí của từng Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thứ i :

$$\boxed{\text{Vốn phân bổ cho huyện (A) của Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thứ } i} = \boxed{\text{Định mức vốn phân bổ cho 01 điểm của Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thứ } i} \times \boxed{\text{Tổng cộng điểm của Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thứ } i \text{ của huyện (A)}}$$

Điều 5. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn thực hiện Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

1. Phân bổ vốn đầu tư:

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban ngành và hội đoàn thể tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---------------------------|---------|----------|--------------|
| 1 | Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất ở | 0,4 | a | 0,4 x a |
| 2 | Cứ 1 hộ được hỗ trợ nhà ở | 0,4 | b | 0,4 x b |

| | | | | |
|---------------------------------|--|-------|---|-----------|
| 3 | Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất sản xuất | 0,225 | c | 0,225 x c |
| 4 | Cứ 1 công trình nước sinh hoạt tập trung | 30 | d | 30 x d |
| Tổng cộng điểm (1+2+3+4) | | | | |

Số lượng (a, b, c, d) căn cứ nhu cầu thực tế của địa phương.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban ngành và hội đoàn thể tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|-----------------------------|---|---------|----------|--------------|
| 1 | Cứ 1 hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề | 0,1 | a | 0,1 x a |
| 2 | Cứ 1 hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán | 0,03 | b | 0,03 x b |
| Tổng cộng điểm (1+2) | | | | |

Số lượng (a, b) căn cứ nhu cầu thực tế của địa phương.

Điều 6. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn thực hiện Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

1. Phân bổ vốn đầu tư:

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban ngành và hội đoàn thể tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số vốn đầu tư của các dự án | Tổng số điểm |
|-----------------------------|--|---------|----------|----------------------------------|--------------|
| 1 | Đối với dự án có quy mô vốn đầu tư đến 01 tỷ đồng | 10 | a | | 10 x a |
| 2 | Đối với dự án có quy mô vốn đầu tư trên 01 tỷ đồng | 10 | | b | 10 x b |
| Tổng cộng điểm (1+2) | | | | | |

Số lượng (a) là số dự án có quy mô vốn đầu tư đến 01 tỷ đồng; tổng số vốn đầu tư của các dự án (b) là tổng số vốn đầu tư (đơn vị tính là tỷ đồng và lấy một chữ số thập phân) của tất cả các dự án có quy mô vốn đầu tư trên 01 tỷ đồng (giá trị a và b căn cứ nhu cầu thực tế của địa phương).

2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban ngành và hội đoàn thể tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số vốn sự nghiệp của các dự án | Tổng số điểm |
|-----------------------------|--|---------|----------|-------------------------------------|--------------|
| 1 | Đối với dự án có quy mô vốn sự nghiệp đến 10 triệu đồng | 0,1 | a | | 0,1 x a |
| 2 | Đối với dự án có quy mô vốn sự nghiệp trên 10 triệu đồng | 0,1 | | b | 0,1 x b |
| Tổng cộng điểm (1+2) | | | | | |

Số lượng: (a) là số dự án có quy mô vốn sự nghiệp đến 10 triệu đồng; Tổng vốn sự nghiệp của các dự án (b) là tổng số vốn sự nghiệp (*đơn vị tính là triệu đồng và lấy một chữ số thập phân*) của tất cả các dự án có quy mô vốn sự nghiệp trên 10 triệu đồng (giá trị a và b căn cứ nhu cầu thực tế của địa phương).

Điều 7. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn thực hiện Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

1. Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 100% tổng số vốn sự nghiệp của Tiêu dự án 1.

Phân bổ vốn cho các huyện: Không.

2. Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Phân bổ vốn đầu tư:

Phân bổ cho huyện Trà Bồng 100% tổng số vốn đầu tư của Tiêu dự án 2.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

* Phân bổ vốn hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý: Phân bổ cho huyện Trà Bồng không quá 10% tổng số vốn sự nghiệp của Tiêu dự án 2.

* Phân bổ vốn phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư:

Phân bổ vốn cho các sở, ban ngành và hội đoàn thể tỉnh không quá 12%

tổng số vốn sự nghiệp của Tiểu dự án 2. Trong đó: Sở Công Thương không quá 02%, Liên minh Hợp tác xã không quá 02%, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh không quá 02%, Hội Nông dân tỉnh không quá 02% và Ban Dân tộc tỉnh không quá 04%.

Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|---------------------------------|---|---------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III) | 28 | a | 28 x a |
| 2 | Mỗi xã ĐBKK đồng thời là xã An toàn khu (sau đây viết tắt là ATK) | 2 | b | 2 x b |
| 3 | Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã đặc biệt khó khăn (sau đây viết tắt là ĐBKK) | 0,15 | c | 0,15 x c |
| 4 | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã) | 5 | d | 5 x d |
| Tổng cộng điểm (1+2+3+4) | | | | |

Số lượng (a, b, c, d) được xác định như sau: xã ĐBKK xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

Điều 8. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn thực hiện Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Phân bổ vốn đầu tư:

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban ngành và hội đoàn thể tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|-------------------|---------|----------|--------------|
|----|-------------------|---------|----------|--------------|

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|--|--|---------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III) | 100 | a | 100 x a |
| 2 | Xã ATK thuộc khu vực II, I (<i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135</i>) | 90 | b | 90 X b |
| 3 | Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK | 10 | c | 10 x c |
| 4 | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (<i>Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III</i>) | 15 | d | 15 x d |
| 5 | Cứ 1 km cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa | 16 | đ | 16 x đ |
| 6 | Cứ xây mới 1 trạm y tế xã | 40 | e | 40 x e |
| 7 | Cứ cải tạo sửa chữa 1 trạm y tế xã | 8 | g | 8 x g |
| 8 | Cứ xây mới 1 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi | 44 | h | 44 x h |
| 9 | Cứ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 1 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi | 8 | i | 8 x i |
| 10 | Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK | 0,3 | k | 0,3 x k |
| Tổng cộng điểm (1+2+3+4+5+6+7+8+9+10) | | | | |

Số lượng (a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k) được xác định như sau: Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg. Số km cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa; trạm y tế xây mới hoặc sửa chữa; chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi xây mới hoặc sửa chữa, nâng cấp căn cứ nhu cầu thực tế của địa phương.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban ngành và hội đoàn thể tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|------------------------------|---------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III) | 9 | a | 9 x a |

| | | | | |
|-------------------------------------|--|------|---|----------|
| 2 | Xã ATK thuộc khu vực II, I (<i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135</i>) | 8 | b | 8 x b |
| 3 | Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK | 1 | c | 1 x c |
| 4 | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (<i>Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III</i>) | 1,8 | d | 1,8 x d |
| 5 | Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây mới và cải tạo | 2,5 | đ | 2,5 x đ |
| 6 | Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK | 0,03 | e | 0,03 x e |
| Tổng cộng điểm (1+2+3+4+5+6) | | | | |

Số lượng (a, b, c, d, đ, e) được xác định như sau: Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã ĐBKK thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg; số liệu về hỗ trợ trang thiết bị cho trạm y tế xây mới và cải tạo căn cứ nhu cầu thực tế của địa phương.

Điều 9. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn thực hiện Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

1. Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số

a) Phân bổ vốn đầu tư:

Phân bổ cho Sở Giáo dục và Đào tạo không quá 10% tổng số vốn đầu tư của Tiêu dự án 1.

Phân bổ cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|---------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi phòng công vụ giáo viên bổ sung, nâng cấp | 1,446 | a | 1,446 x a |
| 2 | Mỗi phòng ở cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp | 1,446 | b | 1,446 x b |
| 3 | Mỗi phòng quản lý cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp | 1,446 | c | 1,446 x c |
| 4 | Mỗi nhà ăn + nhà bếp bổ sung, nâng cấp | 5,784 | d | 5,784 x d |

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|---|--|---------|----------|--------------|
| 5 | Mỗi nhà kho chứa lương thực bổ sung, nâng cấp | 4,5 | đ | 4,5 x đ |
| 6 | Mỗi công trình vệ sinh, nước sạch bổ sung, nâng cấp | 4,5 | e | 4,5 x e |
| 7 | Mỗi nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc bổ sung, nâng cấp | 4,5 | g | 4,5 x g |
| 8 | Mỗi phòng học thông thường và phòng học bộ môn bổ sung, nâng cấp | 3,759 | h | 3,759 x h |
| 9 | Mỗi công trình phụ trợ khác (sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...) bổ sung, nâng cấp | 2 | i | 2 x i |
| Tổng cộng điểm (1+2+3+4+5+6+7+8+9) | | | | |

Số lượng (a, b, c, d, đ, e, g, h, i) căn cứ nhu cầu thực tế của địa phương.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ cho Sở Giáo dục và Đào tạo không quá 20% tổng số vốn sự nghiệp của Tiểu dự án 1.

Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|---------------------------------|--|---------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi người học xoá mù chữ | 0,5 | a | 0,5 x a |
| 2 | Mỗi lớp học xoá mù chữ | 10 | b | 10 x b |
| 3 | Mỗi bộ tài liệu, sách giáo khoa, văn phòng phẩm phát cho người học | 0,05 | c | 0,05 x c |
| 4 | Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị | 500 | d | 500 x d |
| Tổng cộng điểm (1+2+3+4) | | | | |

Số lượng (a, b, c, d) căn cứ nhu cầu thực tế của địa phương.

2. Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

* Phân bổ vốn sự nghiệp cho Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc bằng 50% tổng vốn sự nghiệp của Tiểu dự án 2, cụ thể:

Phân bổ cho Ban Dân tộc tỉnh 100% tổng số vốn sự nghiệp của Nội dung 1.

Phân bổ cho các huyện: Không.

* Phân bổ vốn sự nghiệp cho Nội dung 2: Đào tạo đại học, sau đại học bằng 50% tổng vốn sự nghiệp của Tiêu dự án 2, cụ thể:

Phân bổ cho các sở, ban ngành và hội đoàn thể tỉnh: Không.

Phân bổ cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|-------------------------------|------------------------------|---------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi học viên đào tạo đại học | 1,1 | a | 1,1 x a |
| 2 | Mỗi học viên đào tạo thạc sĩ | 1,25 | b | 1,25 x b |
| 3 | Mỗi học viên đào tạo tiến sĩ | 1,75 | c | 1,75 x c |
| Tổng cộng điểm (1+2+3) | | | | |

Số lượng (a, b, c) căn cứ nhu cầu thực tế của địa phương.

3. Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội không quá 20% tổng số vốn sự nghiệp của Tiêu dự án 3.

Phân bổ cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|-----------------------|--------------------------------|---------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi học viên được đào tạo nghề | 0,035 | a | 0,035 x a |
| Tổng cộng điểm | | | | |

Số lượng (a) căn cứ nhu cầu thực tế của địa phương.

4. Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ cho Ban Dân tộc tỉnh không quá 50% tổng số vốn sự nghiệp của Tiêu dự án 4.

Phân bổ cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|-------------------|---------|----------|--------------|
|----|-------------------|---------|----------|--------------|

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|-----------------------------|--|---------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu CT135) | 15 | a | 15 x a |
| 2 | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III) | 1,5 | b | 1,5 x b |
| Tổng cộng điểm (1+2) | | | | |

Số lượng (a, b) được xác định như sau: Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 10. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn thực hiện Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

1. Phân bổ vốn đầu tư:

a) Phân bổ cho Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch không quá 38% tổng số vốn đầu tư của Dự án 6.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|---------|----------|--------------|
| 1 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu. | 7 | a | 7 x a |
| 2 | Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một làng, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số. | 60 | b | 60 x b |
| 3 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. | 2 | c | 2 x c |
| 4 | Hỗ trợ xây dựng mỗi một mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch. | 60 | d | 60 x d |

| | | | | |
|-----------------------------------|---|----|---|--------|
| 5 | Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số | 60 | đ | 60 x đ |
| Tổng cộng điểm (1+2+3+4+5) | | | | |

Số lượng (a, b, c, d, đ) căn cứ nhu cầu thực tế của địa phương.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ cho Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch không quá 42% tổng số vốn sự nghiệp của Dự án 6.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|---------|----------|--------------|
| 1 | Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hoá di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số cho mỗi huyện vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 10 | a | 10 x a |
| 2 | Tổ chức bảo tồn các loại hình văn hoá phi vật thể (mỗi lễ hội; mỗi mô hình văn hoá truyền thống; mỗi dự án nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn; mỗi làng văn hóa truyền thống; mỗi chương trình tuyên truyền, quảng bá văn hóa truyền thống văn hoá các dân tộc thiểu số...) | 3,5 | b | 3,5 x b |
| 3 | Hỗ trợ mỗi nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận | 0,6 | c | 0,6 x c |
| 4 | Tổ chức mỗi lớp tập huấn, truyền dạy, câu lạc bộ (mỗi lớp tập huấn; mỗi câu lạc bộ sinh hoạt văn hoá dân gian...) | 2 | d | 2 x d |
| 5 | Hỗ trợ hoạt động cho mỗi đội văn nghệ truyền thống | 0,5 | đ | 0,5 x đ |
| 6 | Xây dựng nội dung, xuất bản mỗi ấn phẩm xuất bản sách, đĩa, đĩa phim tư liệu về văn hoá truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số | 20 | e | 20 x e |
| 7 | Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số | 10 | g | 10 x g |

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|---|--|---------|----------|--------------|
| 8 | Tổ chức mỗi hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số | 3 | h | 3 x h |
| 9 | Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 0,3 | i | 0,3 x i |
| 10 | Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi nhà văn hoá tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 0,3 | k | 0,3 x k |
| 11 | Hỗ trợ chống xuống cấp cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số | 5 | l | 5 x l |
| Tổng cộng điểm (1+2+3+4+5+6+7+8+9+10+11) | | | | |

Số lượng (a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l) căn cứ nhu cầu thực tế của địa phương.

Điều 11. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn thực hiện Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

1. Phân bổ vốn đầu tư:

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban ngành và hội đoàn thể tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|-----------------------|--|---------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi trung tâm y tế huyện được đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo | 300 | a | 300 x a |
| Tổng cộng điểm | | | | |

Số lượng (a) căn cứ nhu cầu thực tế của địa phương.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ cho Sở Y tế không quá 10% tổng số vốn sự nghiệp của Dự án 7.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--------------------|---------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi xã khu vực III | 50 | a | 50 x a |
| 2 | Mỗi xã khu vực II | 30 | b | 30 x b |
| 3 | Mỗi xã khu vực I | 15 | c | 15 x c |

| |
|-------------------------------|
| Tổng cộng điểm (1+2+3) |
|-------------------------------|

Số lượng (a, b, c) được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 12. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn thực hiện Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ cho Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh không quá 20% tổng số vốn sự nghiệp của Dự án 8.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|-----------------------------|--|---------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I (<i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135</i>) | 10 | a | 10 x a |
| 2 | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (<i>Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III</i>) | 2 | b | 2 x b |
| Tổng cộng điểm (1+2) | | | | |

Số lượng (a, b) được xác định như sau: Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 13. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn thực hiện Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù

1. Tiểu Dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ vốn cho các sở, ban ngành và hội đoàn thể tỉnh: Không.

Phân bổ cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|---------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi hộ dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó | 0,15 | a | 0,15 x a |

| | | | | |
|--|---------------------------|--|--|--|
| | khẩn thuộc địa bàn đầu tư | | | |
| | Tổng cộng điểm | | | |

Số lượng (a) được xác định theo số liệu tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1227/QĐ-TTg.

2. Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ cho Ban Dân tộc tỉnh không quá 15% tổng số vốn sự nghiệp Tiểu dự án 2.

Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|---------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết | 5 | a | 5 x a |
| 2 | Mỗi xã khu vực I | 1 | b | 1 x b |
| 3 | Mỗi xã khu vực II | 1,5 | c | 1,5 x c |
| 4 | Mỗi xã khu vực III | 3 | d | 3 x d |
| 5 | Mỗi mô hình được thực hiện | 2 | đ | 2 x đ |
| | Tổng cộng điểm (1+2+3+4+5) | | | |

Số lượng (a) được xác định theo số liệu điều tra thống kê thực trạng Kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

Xã khu vực I, II, III (b, c, d) được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Số mô hình thực hiện (đ) là 20% của tổng số xã khu vực III, khu vực II của huyện được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 14. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn thực hiện Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

1. Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ vốn cho Ban Dân tộc tỉnh và Sở Tư pháp không quá 40% tổng số vốn sự nghiệp của Tiểu dự án 1. Trong đó, Ban Dân tộc tỉnh không quá 35%, Sở Tư pháp không quá 05%.

Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|-----------------------|---|---------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 27 | a | 27 x a |
| Tổng cộng điểm | | | | |

Số lượng (a) được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Phân bổ vốn đầu tư:

Phân bổ vốn cho Ban Dân tộc tỉnh và Liên Minh Hợp tác xã tỉnh không quá 30% tổng số vốn đầu tư của Tiểu dự án 2. Trong đó, Ban Dân tộc tỉnh không quá 20%, Liên Minh Hợp tác xã tỉnh không quá 10%.

Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|-----------------------------|--|---------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 30 | a | 30 x a |
| 2 | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã) | 0,5 | b | 0,5 x b |
| Tổng cộng điểm (1+2) | | | | |

Số lượng (a, b) được xác định như sau: Xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ vốn cho Ban Dân tộc tỉnh, Liên minh Hợp tác xã tỉnh và Sở Thông tin và Truyền thông không quá 50% tổng số vốn sự nghiệp của Tiểu dự án 2. Trong đó, Ban Dân tộc tỉnh không quá 20%, Liên minh Hợp tác xã tỉnh không quá 15%, Sở Thông tin và Truyền thông không quá 15%.

Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các

tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|-----------------------------|--|---------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 30 | a | 30 x a |
| 2 | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã) | 0,5 | b | 0,5 x b |
| Tổng cộng điểm (1+2) | | | | |

Số lượng (a, b) được xác định như sau: Xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ vốn cho các sở, ban ngành và hội đoàn thể tỉnh: Không quá 60% tổng số vốn sự nghiệp Tiêu dự án 3. Trong đó: Ban Dân tộc không quá 25%; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Sở Y tế, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh mỗi đơn vị không quá 03%; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh không quá 04%; Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Sở Công Thương, Sở Thông tin và Truyền thông, Liên minh Hợp tác xã tỉnh mỗi đơn vị không quá 02%.

Phân bổ cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|-------------------------------|--------------------|---------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi xã khu vực III | 5 | a | 5 x a |
| 2 | Mỗi xã khu vực II | 2 | b | 2 x b |
| 3 | Mỗi xã khu vực I | 1 | c | 1 x c |
| Tổng cộng điểm (1+2+3) | | | | |

Số lượng (a, b, c) được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 15: Mức vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình.

1. Mức vốn đối ứng của ngân sách tỉnh: Hằng năm, ngân sách tỉnh đối

ứng tối thiểu bằng 15% tổng ngân sách trung ương được UBND tỉnh phân bổ cho các sở, ban ngành, hội đoàn thể tỉnh và tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách trung ương được UBND tỉnh phân bổ cho các huyện thực hiện Chương trình.

2. Mức vốn đối ứng của ngân sách huyện: Hằng năm, ngân sách huyện đối ứng tối thiểu bằng 5% tổng ngân sách trung ương được UBND tỉnh phân bổ cho các huyện thực hiện Chương trình./.
